

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Tháng 02 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Viettronics Tân Bình (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại này 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2021 cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/05/2021
Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/05/2021
Ông Bùi Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/05/2021
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	
Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	
Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/04/2021
Ông Huỳnh Đức Hiền	Phụ trách quản trị	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Viết Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2021
Ông Đào Trung Thanh	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Lan	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Hạnh	Thành viên
Ông Vũ Văn Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thùy Linh

Người đại diện theo pháp luật

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12, từ ngày 08/07/2021, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Văn Viết Tuấn - Tổng Giám đốc. Trước đó, người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Vũ Dương Ngọc Duy.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 31/12/2021 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán 54/2021/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021)

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2022, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính riêng của công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Nguyễn Minh Thắng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 4421-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.329.472.981	117.172.056.975
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.411.960.253	610.414.429
Tiền	111		1.411.960.253	610.414.429
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	37.000.000.000	1.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.000.000.000	1.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.380.823.404	34.441.577.968
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.513.799.049	23.863.794.041
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.804.871.251	3.442.317.815
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.601.571.120	13.061.989.895
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 8	(6.539.418.016)	(5.926.523.783)
Hàng tồn kho	140	9	29.859.065.100	76.149.275.805
Hàng tồn kho	141		29.859.065.100	76.149.275.805
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.677.624.224	4.470.788.773
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	4.237.489.485	4.030.654.034
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	440.134.739	440.134.739
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.056.966.669	116.746.592.759
Các khoản phải thu dài hạn	210		18.215.447.540	18.215.447.540
Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.215.447.540	18.215.447.540
Tài sản cố định	220		78.693.555.119	42.149.359.341
Tài sản cố định hữu hình	221	10	60.074.256.917	22.922.335.707
- Nguyên giá	222		130.089.051.575	89.297.536.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.014.794.658)	(66.375.200.591)
Tài sản cố định vô hình	227	11	18.619.298.202	19.227.023.634
- Nguyên giá	228		26.879.755.225	26.879.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.260.457.023)	(7.652.731.591)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.444.148.637	46.199.643.365
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	9.444.148.637	46.199.643.365
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	10.291.495.628	5.162.216.174
Đầu tư vào công ty con	251		9.710.300.000	9.710.300.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.418.804.372)	(4.548.083.826)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.412.319.745	5.019.926.339
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.654.540.055	4.373.702.587
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		757.779.690	646.223.752
TỔNG TÀI SẢN	270		224.386.439.650	233.918.649.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		44.661.873.142	49.810.772.339
Nợ ngắn hạn	310		32.481.591.121	34.983.436.727
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	960.170.211	459.146.340
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	21.376.779.455	20.839.853.056
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	139.523.973	637.458.801
Phải trả người lao động	314		4.758.300.353	3.325.786.348
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.520.179.007	1.637.942.252
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.507.765.545	7.126.021.635
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	-	170.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.872.577	787.228.295
Nợ dài hạn	330		12.180.282.021	14.827.335.612
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	2.788.898.450	2.231.118.760
Phải trả dài hạn khác	337	18	9.391.383.571	7.096.216.852
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	5.500.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.724.566.508	184.107.877.395
Vốn chủ sở hữu	410	19	179.724.566.508	184.107.877.395
Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		69.306.398.800	69.306.398.800
Cổ phiếu quỹ	415		(22.877.138.591)	(22.877.138.591)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.335.740.792	7.335.740.792
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.139.065.507	10.522.376.394
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.252.216.658	6.956.617.867
- LNST chưa phân phối năm này	421b		2.886.848.849	3.565.758.527
TỔNG NGUỒN VỐN	440		224.386.439.650	233.918.649.734



Vân Việt Tuấn
Vân Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	138.839.448.846	97.453.620.873
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.884.614.728	7.132.958.357
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.954.834.118	90.320.662.516
Giá vốn hàng bán	11	22	89.948.824.416	40.800.859.414
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.006.009.702	49.519.803.102
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.196.818.176	12.052.691.448
Chi phí tài chính	22	24	(1.007.137)	(47.747.943)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.253.417	260.028.023
Chi phí bán hàng	25	25	38.158.249.513	34.842.950.417
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.722.744.574	18.232.906.163
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.322.840.928	8.544.385.913
Thu nhập khác	31		1.047.762.707	1.077.580.149
Chi phí khác	32		193.050.724	765.503.473
Lợi nhuận khác	40		854.711.983	312.076.676
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.177.552.911	8.856.462.589
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(111.555.938)	(111.555.938)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.289.108.849	8.968.018.527



Văn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		147.388.135.382	109.025.340.034
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(56.102.598.585)	(52.370.430.881)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(25.972.892.613)	(20.953.437.132)
Tiền lãi vay đã trả	4		(23.253.417)	(351.428.023)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(819.194.995)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.320.846.960	3.998.258.128
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(19.894.940.523)	(17.156.479.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.715.297.204	21.372.627.725
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.040.925.706)	(13.798.704.338)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	50.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80.200.000.000)	(6.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.700.000.000	30.500.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.384.748.726	2.893.977.572
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.106.176.980)	13.145.273.234
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		5.973.428.860	22.928.034.590
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.643.428.860)	(53.129.919.019)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.137.574.400)	(4.123.367.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.807.574.400)	(34.325.251.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		801.545.824	192.649.530
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	610.414.429	417.764.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.411.960.253	610.414.429



Vân Việt Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yến
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300391837 đăng ký lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021: 119.820.500.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 248A Nơ Trang Long, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Nhân viên công ty tại 31/12/2021 là 112 người (tại 31/12/2020 là 117 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Sản xuất, lắp ráp, bảo hành và kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học (không tái chế nhựa, kim loại phế thải, xi mạ điện);
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì và mua bán các sản phẩm điện lạnh – điện gia dụng.
- Nhóm sản phẩm chính của Công ty gồm có:
 - (1) Nhóm sản phẩm AV: gồm có Tivi, Tivi LCD, Tivi độ phân giải cao, Đầu DVD - VCD, âm ly Karaoke.
 - (2) Nhóm sản phẩm công nghệ thông tin: Máy vi tính;
 - (3) Nhóm sản phẩm điện lạnh: tủ lạnh, máy giặt.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021
Công ty con					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	51,0%	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội	P.601. số 18 Phố Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội	81,86%	81,86%	81,86%	81,86%
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	248A Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	70,0%	70,0%	70,0%	70,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp tivi màu	6 Phạm Văn Hai, Q. Tân Bình, TP. HCM
Chi nhánh Công ty CP Viettronics Tân Bình - Nhà máy sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện dân dụng	B58/II-B59/II Đường 2E, KCN Vĩnh Lộc, H. Bình Chánh, TP. HCM
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình tại Hà Nội	P.501 số 18 phố Ngụy Như Kom Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần CP Viettronics Tân Bình – Nhà máy sản xuất lắp ráp điện tử, điện dân dụng và tin học Cát Lái	Lô B5, Đường D1, KCN Cát Lái 2, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. HCM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- d. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- e. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) và dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán khâu trang y tế chịu thuế suất 5%.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 THUẾ (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	38.107.445	98.200.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.373.852.808	512.213.440
	1.411.960.253	610.414.429

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4.237.489.485	4.030.654.034
- Các khoản khác	4.237.489.485	4.030.654.034
Dài hạn	1.654.540.055	4.373.702.587
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	476.216.186	113.241.862
- Chi phí sửa chữa văn phòng	93.637.308	2.759.517.215
- Chi phí tác quyền âm nhạc	137.500.000	405.568.292
- Chi phí khác	947.186.561	1.095.375.218
	5.892.029.540	8.404.356.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.000.000.000	-	1.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	1.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	22.500.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	6.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	8.500.000.000	-	-	-
	37.000.000.000	-	1.500.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 31/12/2021 là các khoản tiền gửi với thời hạn từ 6 – 12 tháng, lãi suất từ 6 - 6,7%/năm.

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	9.710.300.000	(4.418.804.372)	9.710.300.000	(4.548.083.826)
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB (1)	3.150.300.000	(1.358.804.372)	3.150.300.000	(1.488.083.826)
+ Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội (2)	3.060.000.000	(3.060.000.000)	3.060.000.000	(3.060.000.000)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB (3)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (4)	5.000.000.000	-	-	-
	14.710.300.000	(4.418.804.372)	9.710.300.000	(4.548.083.826)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- (1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB số tiền 3.150.300.000 đồng (Ba tỷ một trăm năm mươi triệu ba trăm nghìn đồng) tương đương 51% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308954094 đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất phần mềm; Lập trình máy vi tính; Xử lý dữ liệu máy vi tính; Sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, sản phẩm điện tử dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Hoạt động của các điểm truy cập internet (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Đào tạo nghề; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính.
- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội số tiền 3.060.000.000 đồng (Ba tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương 81,86% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0105512799 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23/11/2021 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp, bao gồm dây chuyền và linh kiện chủ yếu; Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ.
- (3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB số tiền 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) tương đương 70% tỷ lệ sở hữu - vốn điều lệ Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0311692843 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2012, thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất dây, cáp và điện tử khác.
- (4) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	25.513.799.049	(6.509.349.351)	23.863.794.041	(5.925.450.968)
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Thông Tin VTB	11.323.485.889	-	7.027.156.361	-
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm PHARMACITY	1.036.187.250	-	3.275.534.782	-
- Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội	9.057.357.943	(6.509.349.351)	9.191.235.630	(5.925.450.968)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.096.767.967	-	4.369.867.268	-
Dài hạn	-	-	-	-
	25.513.799.049	(6.509.349.351)	23.863.794.041	(5.925.450.968)

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	11.601.571.120	(30.068.665)	13.061.989.895	(1.072.815)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	256.681.398	(30.000.000)	313.545.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.075.536.464	-	1.073.036.464	-
- Lãi tiền gửi - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tân Định	559.306.593	-	79.335.616	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9.710.046.665	(68.665)	11.596.072.815	(1.072.815)
+ Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	9.700.000.000	-	11.550.000.000	-
+ Phải thu đối tượng khác	10.046.665	(68.665)	46.072.815	(1.072.815)
Dài hạn	-	-	-	-
	11.601.571.120	(30.068.665)	13.061.989.895	(1.072.815)

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.1

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.656.383.410	-	7.681.841.183	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	286.318.165	-	286.318.179	-
Thành phẩm	13.749.683.799	-	65.678.679.893	-
Hàng hóa	2.166.679.726	-	2.502.436.550	-
	29.859.065.100	-	76.149.275.805	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	52.510.112.131	32.428.239.937	4.359.184.230	89.297.536.298
- Mua trong năm	-	403.318.182	-	403.318.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.503.798.671	5.175.058.852	-	40.678.857.523
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(290.660.428)	(290.660.428)
31/12/2021	<u>88.013.910.802</u>	<u>38.006.616.971</u>	<u>4.068.523.802</u>	<u>130.089.051.575</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2021	(37.495.176.833)	(25.994.389.520)	(2.885.634.238)	(66.375.200.591)
- Khấu hao trong năm	(2.201.294.856)	(1.431.582.551)	(297.377.088)	(3.930.254.495)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	290.660.428	290.660.428
31/12/2021	<u>(39.696.471.689)</u>	<u>(27.425.972.071)</u>	<u>(2.892.350.898)</u>	<u>(70.014.794.658)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	<u>15.014.935.298</u>	<u>6.433.850.417</u>	<u>1.473.549.992</u>	<u>22.922.335.707</u>
31/12/2021	<u>48.317.439.113</u>	<u>10.580.644.900</u>	<u>1.176.172.904</u>	<u>60.074.256.917</u>

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.312.333.310 đồng. (Tại ngày 31/12/2020 là: 47.567.548.283 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
31/12/2021	26.132.193.780	747.561.445	26.879.755.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2021	(6.905.170.146)	(747.561.445)	(7.652.731.591)
- Khấu hao trong năm	(607.725.432)	-	(607.725.432)
31/12/2021	(7.512.895.578)	(747.561.445)	(8.260.457.023)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	19.227.023.634	-	19.227.023.634
31/12/2021	18.619.298.202	-	18.619.298.202

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 747.561.445 đồng. (Tại ngày 31/12/2020 là: 747.561.445 đồng)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021 <u>VND</u>	01/01/2021 <u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	9.444.148.637	46.199.643.365
- Công trình VTB Green Building tại 06 Phạm Văn Hai, Quận Tân Bình	9.444.148.637	9.444.148.637
- Công trình nhà xưởng tại Cát Lái	-	36.755.494.728
	<u>9.444.148.637</u>	<u>46.199.643.365</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	960.170.211	960.170.211	459.146.340	459.146.340
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ Điện Tử Minh	214.940.000	214.940.000	-	-
- Công Ty TNHH Giao Nhận Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	167.305.049	167.305.049	-	-
- Công ty TNHH Dệt và Phủ Keo 5S	173.815.950	173.815.950	-	-
- Các đối tượng khác	404.109.212	404.109.212	459.146.340	459.146.340
Dài hạn	-	-	-	-
	960.170.211	960.170.211	459.146.340	459.146.340

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ cán trừ trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	413.277.541	8.446.396.638	8.737.271.806	122.402.373
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.334.367.401	2.334.367.401	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	336.445.181	336.445.181	-
- Thuế thu nhập cá nhân	224.181.260	489.587.759	696.647.419	17.121.600
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.004.494.585	12.004.494.585	-
- Các loại thuế khác	-	168.552.644	168.552.644	-
	637.458.801	23.779.844.208	24.277.779.036	139.523.973
	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.134.739	-	-	440.134.739
	440.134.739	-	-	440.134.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Vay dài hạn	-	-	5.973.428.860	11.473.428.860	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Tân Định	-	-	5.973.428.860	11.473.428.860	5.500.000.000	5.500.000.000
	-	-	5.973.428.860	11.643.428.860	5.670.000.000	5.670.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	21.376.779.455	20.839.853.056
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản Khách hàng trả tiền trước khác	1.376.779.455	839.853.056
Dài hạn	-	-
	21.376.779.455	20.839.853.056

(*) Khoản tiền thu trước Hợp đồng chuyển nhượng dự án 06 Phạm Văn Hai theo Phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng số 153/2016/VTB-PTN ngày 23/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.520.179.007	1.637.942.252
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía Nam	357.859.364	847.754.915
- Trích chi phí ký quỹ Tivi Sansui	548.100.000	196.600.000
- Trích trước chi phí bảo vệ	178.275.000	121.275.000
- Chi phí phải trả khác	435.944.643	472.312.337
Dài hạn	2.788.898.450	2.231.118.760
- Trích chi phí thuê đất KCN Cát Lái	2.788.898.450	2.231.118.760
	4.309.077.457	3.869.061.012

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	3.507.765.545	7.126.021.635
- Kinh phí công đoàn	48.161.540	47.494.960
- Bảo hiểm xã hội	19.626.580	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.439.977.425	7.078.526.675
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.414.749.500	6.748.860.900
+ Phải trả khác	25.227.925	329.665.775
Dài hạn	9.391.383.571	7.096.216.852
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.391.383.571	7.096.216.852
	12.899.149.116	14.222.238.487

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	15.044.308.781	188.629.809.782
- Lãi trong năm	-	-	-	-	8.968.018.527	8.968.018.527
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	(6.402.260.000)	(6.402.260.000)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.685.430.914)	(1.685.430.914)
31/12/2020	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	10.522.376.394	184.107.877.395
01/01/2021	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	10.522.376.394	184.107.877.395
- Lãi trong năm	-	-	-	-	8.289.108.849	8.289.108.849
- Phân phối lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	-	(7.270.159.736)	(7.270.159.736)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.567.899.736)	(1.567.899.736)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Chi khen thưởng HĐQT và BDH	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (**)	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
+ Cổ tức	-	-	-	-	(5.402.260.000)	(5.402.260.000)
31/12/2021	119.820.500.000	69.306.398.800	(22.877.138.591)	7.335.740.792	6.139.065.507	179.724.566.508

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 08/2021/NQ-VTB-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021.

(**) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/2021/NQ-VTB-HĐQT ngày 09/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	66.549.600.000	66.549.600.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.270.900.000	53.270.900.000
	119.820.500.000	119.820.500.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	119.820.500.000	119.820.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	119.820.500.000	119.820.500.000
Lợi nhuận đã phân phối	5.402.260.000	11.804.520.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2021	01/01/2021
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu phổ thông	11.982.050	11.982.050
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu phổ thông	1.177.530	1.177.530
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu phổ thông	10.804.520	10.804.520
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.335.740.792	7.335.740.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.839.448.846	97.453.620.873
	<u>138.839.448.846</u>	<u>97.453.620.873</u>

Chi tiết thuyết minh Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.1

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán bị trả lại	2.884.614.728	7.132.958.357
	<u>2.884.614.728</u>	<u>7.132.958.357</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	89.948.824.416	40.800.859.414
	<u>89.948.824.416</u>	<u>40.800.859.414</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.164.719.703	362.541.956
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.850.000.000	11.550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	182.098.473	135.382.934
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.766.558
	<u>12.196.818.176</u>	<u>12.052.691.448</u>

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	23.253.417	260.028.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	105.018.900	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(129.279.454)	(307.775.966)
	<u>(1.007.137)</u>	<u>(47.747.943)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	12.722.744.574	18.232.906.163
- Chi phí nguyên vật liệu	236.027.579	280.377.755
- Chi phí nhân công	9.034.824.544	8.667.183.793
- Chi phí khấu hao TSCĐ	350.743.531	317.432.808
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	915.083.145	1.125.889.925
- Chi phí bằng tiền khác	2.186.065.775	7.842.021.882
Các khoản chi phí bán hàng	38.158.249.513	34.842.950.417
- Chi phí nguyên vật liệu	172.627.531	74.448.020
- Chi phí nhân công	7.516.137.795	6.164.406.154
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.352.082.342	2.437.112.131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.996.646.902	4.470.873.616
- Chi phí bằng tiền khác	21.120.754.943	21.696.110.496
	50.880.994.087	53.075.856.580

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	15.901.258.643	27.154.827.271
Chi phí nhân công	22.130.119.131	20.606.292.700
Khấu hao tài sản cố định	4.537.979.927	2.756.794.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.057.467.264	6.287.115.324
Chi phí bằng tiền khác	4.772.589.614	30.580.399.810
	74.399.414.579	87.385.430.044

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.177.552.911	8.856.462.589
Các khoản chi phí không được khấu trừ	689.893.827	1.144.787.050
- Các khoản chi phí phạt	-	443.783.567
- Chi phí tiền thuê đất Cát Lái chưa đủ hồ sơ	557.779.690	557.779.690
- Chi phí không hợp lý khác	132.114.137	143.223.793
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	10.850.000.000	11.550.000.000
- Cổ tức nhận được chia	10.850.000.000	11.550.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	(1.982.553.262)	(1.548.750.361)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(111.555.938)	(111.555.938)
	(111.555.938)	(111.555.938)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong năm 2021 bao gồm:

- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB	Công ty con
- Công ty Cổ phần Vitek – VTB Hà Nội	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB	Công ty con
- Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	Công ty mẹ

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thù lao của Hội đồng quản trị

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Vũ Hải Vĩnh	Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/05/2021	32.000.000	-
2	Ông Bùi Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT đến ngày 01/05/2021	32.000.000	48.000.000
3	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
4	Ông Đào Trung Thanh	Thành viên	24.000.000	24.000.000
5	Ông Văn Viết Tuấn	Thành viên	24.000.000	24.000.000
6	Ông Phạm Nguyên Anh	Thành viên đến ngày 29/04/2021	8.000.000	24.000.000
Tổng cộng			144.000.000	144.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao và tiền lương của Ban Kiểm soát	190.700.000	160.360.000
Tổng cộng	190.700.000	160.360.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	Ông Vũ Dương Ngọc Duy	Tổng Giám đốc đến ngày 01/07/2021	373.735.000	362.392.000
2	Ông Văn Việt Tuấn	Tổng Giám đốc từ ngày 01/07/2021	249.470.000	-
Tổng cộng			623.205.000	362.392.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
- Cổ tức đã trích	6.654.960.000	6.654.960.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hòa		
- Mua hàng	-	167.907.335
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.928.118.335	20.321.983.322
- Hàng bán bị trả lại	1.270.286.099	-
- Phạt lãi nợ quá hạn	371.751.348	209.357.634
- Mua hàng	289.477.508	2.399.781.697
- Thu nhập khác	77.975.505	59.624.350
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội		
- Bán hàng	2.147.622.683	605.358.259
- Hàng bán bị trả lại	-	3.767.418.426
- Thu nhập khác	-	46.068.427
Công ty Cổ phần Thương mại JS VTB		
- Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.730.553.170	3.016.124.809
- Phạt lãi nợ quá hạn	-	432.795.310
- Cổ tức được chia	10.850.000.000	11.550.000.000
- Thu nhập khác	85.909.091	284.034.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam		
Phải trả khác	3.327.480.000	6.654.960.000
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin VTB		
Phải thu khách hàng	11.323.485.889	7.027.156.361
Người mua trả tiền trước	536.000.000	-
Công ty Cổ phần Vitek - VTB Hà Nội		
Phải thu khách hàng	9.057.357.943	9.191.235.630
Công ty Cổ phần thương mại JS VTB		
Phải thu khác	9.700.000.000	11.550.000.000

29.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm điện máy dân dụng, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình

29.4 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại KCN Cát Lái theo Hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐNT-PTN-KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2 – KCN Cát Lái và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình. Hai bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/01/2010. Cho đến thời điểm 31/12/2021 Công ty đã thanh toán số tiền là 18.215.447.540 đồng trên tổng giá trị thanh toán là 1.228.800 USD (theo Hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm 31/12/2021, hai bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Trong năm 2021, công ty tiến hành điều chỉnh hồi tố Chi phí bán hàng của từng năm 2017, 2018, 2019 và 2020 với giá trị điều chỉnh tăng hàng năm là 557.779.690 đồng, đồng thời điều chỉnh hồi tố Chi phí thuế TNDN hoãn lại hàng năm là (111.555.938) đồng. Đây là khoản tiền thuê đất của KCN Cát Lái, giá trị 1.228.000 USD, đã thanh toán đến ngày 31/12/2021 số tiền 860.160 USD. Căn cứ theo Biên bản bàn giao mốc giới số 07/BBGM/KCN ngày 28/12/2016, ước tính ngày ghi nhận và bắt đầu phân bổ là 01/01/2017 và giá trị 1.228.000 USD tương đương 26.773.425.140 đồng trong vòng 48 năm, tổng chi phí thuê đất cần phân bổ lũy kế tính đến cuối năm 2021 số tiền 2.788.898.450 đồng. Ngoài ra, do Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin VTB tiến hành điều chỉnh hồi tố Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, 2019 và 2020, dẫn đến Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí dự phòng các khoản đầu tư và lợi nhuận tương ứng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 01/01/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	
			Tăng(+)/ Giảm(-)	Số liệu sau điều chỉnh
TÀI SẢN				
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(4.225.884.943)	(322.198.883)	(4.548.083.826)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	313	200.000.000	446.223.752	646.223.752
NGUỒN VỐN				
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	2.231.118.760	2.231.118.760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.629.470.285	(2.107.093.891)	10.522.376.394
- LNST chưa phân phối năm trước	421a	8.642.048.781	(1.685.430.914)	6.956.617.867
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	3.987.421.504	(421.662.977)	3.565.758.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Chỉ tiêu	Cho năm 2020			
	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)	Số liệu sau điều chỉnh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Chi phí tài chính	22	(23.187.168)	(24.560.775)	(47.747.943)
Chi phí bán hàng	25	34.285.170.727	557.779.690	34.842.950.417
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.389.681.504	(533.218.915)	8.856.462.589
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(111.555.938)	(111.555.938)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.389.681.504	(421.662.977)	8.968.018.527



Van Viet Tuan
Vạn Việt Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

Trương Thị Thùy Linh
Trương Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng

Hà Ngọc Yên
Hà Ngọc Yên
Người lập